

Gia Lâm, ngày 21 tháng 05 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 05 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 12/2020/TLST-KDTM ngày 12/02/2020, về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng,

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

Ngân hàng thương mại cổ phần V (V);

Trụ sở: Số X, phố L, phường L, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là:

Ông Ngô Chí Dũng; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị V.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là:

Ông Phạm Tuấn Anh; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng, SME và cá nhân, V Hội sở.

Theo văn bản ủy quyền số 11/2018/UQ-HĐQT ngày 02/03/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị V.

Người đại diện theo ủy quyền lại là:

1. Ông Phan Văn Nghĩa; chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ;

2. Bà Phạm Thị Kim Oanh; chức vụ: Cán bộ xử lý nợ;

Cùng địa chỉ: Tầng Y N, quận T, thành phố H.

Theo văn bản ủy quyền số 7812/2019/UQ-VPB ngày 15/10/2019.

Bị đơn:

Công ty TNHH L;

Trụ sở: Phố K, xã K, huyện G, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là:

Bà Sái Thị N; chức vụ: Giám đốc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Sái Thị N, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: Thôn L, xã S, huyện T, tỉnh B.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác nhận Hợp đồng cho vay hạn mức số 180917-3990177-01-SME ngày 27/9/2017, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ được ký kết giữa Công ty TNHH L và V là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

2.2. Xác nhận cách tính lãi trong hạn và lãi quá hạn được quy định trong Hợp đồng tín dụng, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ so với các quyết định điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng là đúng theo thỏa thuận các bên đã ký kết trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng bắt buộc đối với các bên tham gia giao kết.

2.3. Xác nhận Hợp đồng bảo lãnh số 180917-3990177-01-SME/HĐBL ngày 27/9/2017 được ký kết giữa bà Sái Thị N và V là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

2.4. Xác nhận tính đến ngày 12/05/2020, Công ty TNHH L còn nợ lại V, như sau: Nợ gốc: 177,493,256 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2,948,786 đồng; Nợ lãi quá hạn: 106,659,552 đồng; Tổng cộng là: 287,101,594 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu, một trăm linh một nghìn, năm trăm chín mươi tư đồng).

2.5. Công ty TNHH L có trách nhiệm thanh toán cho V toàn bộ số nợ gốc,

nợ lãi, gồm: Nợ gốc: 177,493,256 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2,948,786 đồng; Nợ lãi quá hạn: 106,659,552 đồng; Tổng cộng là: 287,101,594 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu, một trăm linh một nghìn, năm trăm chín mươi tư đồng) và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/05/2020 trên dư nợ gốc tính theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 180917-3990177-01-SME ngày 27/9/2017, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ kèm theo cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

2.6. Công ty TNHH L phải tiếp tục thanh toán lãi theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 180917-3990177-01-SME ngày 27/9/2017, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ kèm theo kể từ ngày 13/5/2020 cho đến ngày Công ty TNHH L thực tế thanh toán hết nợ cho V.

2.7. Trường hợp Công ty TNHH L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V thì bà Sái Thị N có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty TNHH L toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ kèm theo nêu trên.

2.8. Trường hợp Công ty TNHH L, bà Sái Thị N không thực hiện hoặc thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với V thì V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty TNHH L, bà Sái Thị N để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

2.9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH L chịu 7.175.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần V 6.151.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng thương mại cổ phần V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0005085 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lâm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Như Trọng